

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HẢI HẬU
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2018/HNGĐ-ST

Ngày 02-10-2018

V/v: “Ly hôn, con chung, chia
tài sản chung giữa
chị TH và anh M”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Tiến Sử;

Ông Đỗ Việt Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên và ông Mai Văn Nghĩa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 9 và 02 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, con chung, chia tài sản chung và công nợ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị TH, sinh năm 1978; Địa chỉ: Xóm 15, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Anh Đoàn Văn M, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm 15, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thành Ngh, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 1508-102, Usilk City, Kh đô thị VK, phường LK, quận HĐ, thành phố Hà Nội;

2. Anh Vũ Đình H, sinh năm 1975; Địa chỉ: Xóm 9, xã HH, huyện HH, tỉnh Nam Định;

3. Bà Lâm Thị B, sinh năm 1969; Địa chỉ: Xóm 6, xã HL, huyện HH, tỉnh Nam Định;

4. Ông Bùi Xuân Kh, sinh năm 1952; Địa chỉ: Xóm 10, xã HP, HH, tỉnh Nam Định;

5. Bà Trần Thị T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Xóm 15, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định;

6. Quỹ tín dụng nhân dân xã HH; Địa chỉ: Xóm 6, xã HH, huyện HH, tỉnh Nam Định;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Chu Văn D – Chủ tịch Hội đồng quản trị Quỹ tín dụng nhân dân xã HH.

7. Anh Trần Duy H1, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ dân phố số 1, thị trấn YĐ, huyện HH, tỉnh Nam Định;

8. Anh Phạm Văn H2, sinh năm 1978; Địa chỉ: Xóm 15, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định;

9. Anh Ngô Thanh T1, sinh năm 1986; Địa chỉ: Xóm 15, xã HH, huyện HH, tỉnh Nam Định;

10. Anh Lưu Văn Q, sinh năm 1984; Địa chỉ: Xóm 12, xã Hải Phúc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 1508-102, Usilk City, Kh đô thị VK, phường LK, quận HĐ, thành phố Hà Nội;

2. Chị Trần Thị Nh, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm 13, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định;

3. Vợ chồng anh Bùi Xuân Tr, sinh năm 1977 và chị Phạm Minh Thu, sinh năm 1978; Địa chỉ: 43 ngách 32/57, tập thể điện YP, quận TH, thành phố Hà Nội;

4. Ông Đỗ Thành Kh1, sinh năm 1958; Địa chỉ: Xóm 2, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định;

5. Chị Lê Thị H4, sinh năm 1978; Địa chỉ: Thị trấn YĐ, huyện HH, tỉnh Nam Định;

6. Anh Phạm Văn T2, sinh năm 1974; Địa chỉ: Xóm 9, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định.

7. Ông Lâm Văn T3, sinh năm 1967; Địa chỉ: Xóm 9, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định.

8. Ông Bùi Ngọc K, sinh năm 1942; Địa chỉ: Xóm 10, xã HP, huyện HH, tỉnh Nam Định.

(Có mặt chị TH, anh M, ông Ngh, ông Kh, bà T, anh Tr, chị Thu, ông Kh1, ông T3; vắng mặt anh H, bà B, ông D, anh H1, anh H2, anh Tùng, anh Q, chị H3, chị Nh, chị H4, anh T2, ông K).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 3 năm 2018 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Bùi Thị TH trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị TH kết hôn với anh Đoàn Văn M trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, được Ủy ban nhân dân xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tổ chức đăng ký kết hôn vào ngày 24-11-2000. Sau khi kết hôn, chị TH và anh M chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ anh M ở xã Hải Lộc, được hơn một năm vợ chồng mua đất, xây nhà tại xóm 15, xã Hải Phúc. Vợ chồng chung sống đến tháng 5 năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn trầm Tr. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do hai người bất đồng về quan điểm sống và nghi ngờ, không tin tưởng nhau nên có xảy ra xô sát đánh, cãi chửi nhau làm cho cuộc sống chung không còn H3 phúc, tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 05-3-2018. Nay chị TH nhận thấy tình cảm giữa chị và anh M không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài nên chị TH đề Ngh Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M.

Về con chung: Vợ chồng chị TH, anh M có hai con chung là cháu Đoàn Quang Hiếu, sinh ngày 16-9-2001 và cháu Đoàn Thu Hoài sinh ngày 18-08-2007. Hiện nay, hai con đang ở cùng với chị TH. Khi ly hôn, chị đề Ngh được nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung, yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị mỗi con 3.000.000đ/ một tháng cho đến khi con chung đến tuổi trưởng thành và tự lập được; yêu cầu anh M cấp dưỡng một lần.

Về tài sản chung: Chị TH, anh M có quyền sử dụng diện tích 80m² đất tại thửa số 208 tờ bản đồ số 27 thộc xóm 15 xã Hải Phúc đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu một nhà xây mái bằng 2 tầng và công trình phụ khép kín trên diện tích đất này. Đồ dùng sinh hoạt trong nhà gồm có: một tivi màu 42 inh, một tủ kính, một bộ bàn ghế trường kỷ, một đồng hồ cây điện tử, một gương treo tường, một máy giặt, một tủ lạnh, một bộ bàn ăn, hai tủ gỗ, hai điều hòa. Ngoài ra, chị TH, anh M còn tham gia đóng hai xuất hội do anh Vũ Đình H làm hội trưởng, vợ chồng đã lĩnh hội được 52.400.000đ đang do anh M quản lý; hội tương trợ cũng do anh Vũ Đình H làm hội trưởng, vợ chồng đã đóng được 6 suất mỗi suất 0,5 chỉ vàng 24 K đến nay chưa lĩnh. Ngoài ra, vợ chồng còn có 2/9 cổ phần xe ô tô du lịch H1 Hoàng gồm 3 xe: xe thứ nhất biển số 29B-06524 (45 chỗ); xe thứ hai biển số 18B-01483 (16 chỗ xe Forx) đời 2015; xe thứ ba biển số 18B-00373 (29 chỗ xe Samco đời 2012) tổng giá trị cổ phần là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng) và một xe ô tô BKS 15 A-09080 nhãn hiệu TOYOTA trị giá 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng); số tiền bán xe cổ phần được 62.000.000đ; doanh thu xe từ tháng 2 đến tháng 6 âm lịch

năm 2018 là 69.400.000 đồng (trong đó: tháng 2 là 25.000.000đ, tháng 3 là 15.000.000, tháng 4 là 5.400.000đ; tháng 5 và tháng 6 là 24.000.000đ).

Về công nợ: Chị TH, anh M nợ của bà Lâm Thị B số tiền 200.000.000đ; ông Bùi Xuân Kh số tiền 70.000.000đ; bà Trần Thị T 20 chỉ vàng 24k và lãi từ tháng 1 âm lịch năm 2018 đến nay; Quỹ tín dụng Nhân dân xã Hải Hà số tiền 150.000.000đ, tổng cộng 420.000.000đ; 20 chỉ vàng 24K và lãi của nợ 20 chỉ vàng 24K. Đối với số nợ anh M trình bày trong quá trình làm việc với Tòa án vợ chồng có nợ ông Nguyễn Thành Ngh trong 9 lần vay với tổng số tiền 1.417.000.000đ, chị TH không công nhận là nợ chung của vợ chồng vì khi anh M vay, chị TH không biết và anh M không đưa số tiền này về phục vụ chung trong cuộc sống vợ chồng. Vì vậy, chị TH đề Ngh Tòa án xác định đây là nợ riêng của anh M và anh M phải tự có trách nhiệm đối với khoản nợ này.

Về phân chia tài sản chung và công nợ, khi ly hôn, chị TH đề Ngh Tòa án chia đôi tài sản chung và công nợ chung. Chị TH xin được sở hữu nhà, đồ dùng sinh hoạt và quản lý, sử dụng đất còn để anh M sử dụng cổ phần xe và chiếc xe ô tô BKS 15A-09080 nhãn hiệu TOYOTA. Hai bên phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau nếu có.

Tại bản tự khai đề ngày 02 tháng 6 năm 2018 và trong quá trình làm việc với Tòa án, bị đơn anh Đoàn Văn M trình bày: Về thời gian tìm hiểu, kết hôn, quá trình chung sống, thời gian vợ chồng sống ly thân như chị Bùi Thị TH trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn, theo anh M là do chị TH không chung TH, trong cuộc sống hàng ngày, chị TH không tôn Tr anh và bố mẹ đẻ anh. Nay chị TH làm đơn ly hôn, anh M nhất trí thuận tình ly hôn để giải phóng cho nhau.

Về con chung: Anh M xác nhận có hai con chung, nơi ở hiện nay của hai con như chị TH trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh M cũng có nguyện vọng nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung, không yêu cầu chị TH cấp dưỡng tiền nuôi con. Tuy nhiên, nếu nguyện vọng của 2 con xin được ở với chị TH thì anh M đồng ý NH1 anh M không nhất trí với mức cấp dưỡng như chị TH yêu cầu.

Về tài sản chung: Anh M công nhận vợ chồng có tài sản như chị TH trình bày. Riêng về doanh thu xe của tháng 5 và tháng 6 âm lịch năm 2018, anh M không công nhận vì hai tháng này xe không hoạt động.

Về công nợ: Anh M xác nhận nợ chung của vợ chồng đối với bà B, ông Kh, bà T, Quỹ tín dụng nhân dân xã Hải Hà như chị TH trình bày là đúng. Ngoài ra, anh M yêu cầu xác nhận số tiền 9 lần anh M vay của ông Nguyễn Thành Ngh với tổng số 1.417.000.000đ là nợ chung của vợ chồng vì khi vay, mặc dù chị TH không biết NH1 anh đã đưa số tiền này về mua đất, làm nhà, mua xe để kinh doanh du lịch và mua sắm đồ dùng sinh hoạt phục vụ cuộc sống chung của gia đình.

Khi ly hôn, anh M xin được sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng gồm nhà, đồ dùng sinh hoạt, cổ phần xe và xe ô tô BKS 15 A-09080 nhãn hiệu TOYOTA và quản lý, sử dụng đất; anh M sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch

cho chị TH. Toàn bộ số nợ anh M đã kê khai, đề Ngh Tòa án xác nhận là nợ chung của vợ chồng và chị TH cùng phải có trách nhiệm trả nợ cùng anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Thành Ngh trình bày: Ông Ngh có cho anh M vay tiền để mua đất làm nhà, sắm sửa đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và mua xe ô tô để kinh doanh du lịch. Anh M vay tổng cộng 9 lần như giấy biên nhận vay nợ đã nộp cho Tòa với tổng số tiền là 1.417.000.000đ. Mỗi lần vay tiền, chỉ có anh M viết, ký giấy biên nhận vay tiền, giao dịch, nhận tiền mà không có mặt chị TH. Việc vay mượn tiền đều thực hiện tại nhà ông Ngh. Sau ba lần vay, anh M không trả nợ nên ông Ngh và anh M làm hợp đồng cho vay tiền có công chứng, sau đó lập biên bản đối chiếu công nợ. Nay, anh M, chị TH ly hôn, ông Ngh đề Ngh anh M, chị TH phải cùng có trách nhiệm trả ông số nợ gốc 1.417.000.000đ (một tỷ bốn trăm mười bảy triệu đồng) trước khi ly hôn, ông không yêu cầu tính lãi. Nếu không có tiền mặt thì thanh toán bằng quyền sử dụng đất, nhà, xe của hai vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Bùi Xuân Kh trình bày: Ông Kh cho vợ chồng anh M và chị TH vay 100.000.000đ để đầu tư mua xe ô tô làm dịch vụ chở khách. Đến tháng 5 năm 2016 vợ chồng đã thanh toán trả cho ông được 30.000.000đ hiện còn nợ lại 70.000.000đ tiền vay gốc. Nay chị TH và anh M ly hôn ông Kh đề Ngh Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị TH, anh M phải cùng có trách nhiệm thanh toán trả đủ cho ông Kh 70.000.000đ tiền nợ gốc, ông không yêu cầu tính lãi.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị B, bà Trần Thị T, Quỹ Tín dụng nhân dân xã Hải Hà trong bản tự khai trình bày có cho vợ chồng chị Bùi Thị TH, anh Đoàn Văn M vay nợ như sau: Bà Lâm Thị B cho vay số tiền 200.000.000đ; bà Trần Thị T cho vay 20 chỉ vàng 24k và số tiền lãi từ đầu năm 2018 âm lịch cho đến nay chưa thanh toán; Quỹ tín dụng Nhân dân xã Hải Hà cho vay số tiền 150.000.000đ. Nay chị TH và anh M ly hôn, bà B, bà T, ông Chu Văn D - Chủ tịch Hội đồng quản trị quỹ tín dụng xã Hải Hà đề Ngh Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị TH, anh M phải cùng có trách nhiệm thanh toán trả cho những người có quyền lợi liên quan theo số nợ gốc và lãi mà họ đã kê khai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Đình H trình bày: Vợ chồng anh M, chị TH có tham gia 2 hội (một hội tiền, một hội vàng) do anh H làm chủ hội. Hội tiền có lãi gồm 14 người tham gia 15 xuất hội, anh M, chị TH tham gia hai xuất. Mỗi xuất chưa lĩnh hội đóng 2.000.000đ, ai lĩnh rồi thì đóng 2.200.000đ, hai tháng đóng một lần, anh M đã lĩnh hội thứ 14 và thứ 15 được 52.400.000đ, hội này đã kết thúc. Hội vàng tương trợ không có lãi, vợ chồng anh M, chị TH tham gia một xuất hội, hội có 21 thành viên, vợ chồng đã đóng được 6 xuất mỗi xuất là 0,5 chỉ = 3 chỉ vàng 24 K, anh M, chị TH chưa lĩnh hội.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Duy H1, anh Ngô Thanh T1, anh Phạm Văn H2, anh Lưu Văn Quy đều trình bày anh M có tham gia hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực xe du lịch bằng hình thức góp vốn kinh doanh

và chia sẻ lợi nhuận, rủi ro với 4 xe ô tô du lịch, với tổng giá trị 4 xe là 3.429.000.000đ, anh M tham gia góp 762.000.000đ bằng 22,22% giá trị hợp đồng, đến tháng 11/2017 đã thống nhất bán đi một xe ô tô 16 chỗ BKS 30X-3511 nhãn hiệu Forx. Hiện còn lại 3 xe ô tô, xe thứ nhất biển số 29B-06524 (45 chỗ); xe thứ hai biển số 18B-01483 (16 chỗ xe Forx) đời 2015; xe thứ ba biển số 18B-00373 (29 chỗ xe Samco đời 2012).

Tại phiên tòa:

Chị Bùi Thị TH và anh Đoàn Văn M giữ nguyên ý kiến nhất trí thuận tình ly hôn.

Về con chung: Hai con chung là cháu Đoàn Quang Hiếu và cháu Đoàn Thu Hoài có nguyện vọng xin ở với chị TH nên anh M nhất trí để chị TH nuôi dưỡng hai con chung. Về cấp dưỡng nuôi con, anh M không chấp nhận mức 3.000.000đ/01 cháu/01 tháng chị TH đưa ra cũng như đề nghị của chị TH yêu cầu anh phải thực hiện việc cấp dưỡng một lần mà chỉ nhận cấp dưỡng nuôi con hàng tháng mỗi cháu mỗi tháng bằng mức lương tối thiểu do nhà nước quy định là 1.390.000 đồng.

Về tài sản chung và công nợ:

Chị TH giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình làm việc với Tòa án. Tuy nhiên, chị TH cung cấp thêm bản xác nhận doanh thu xe cho Tòa án và chị TH thay đổi về doanh thu xe trong các tháng từ tháng 2 đến tháng 6 âm lịch năm 2018 từ 69.400.000đ thành 72.858.000đ. Đối với việc vay nợ của ông Nguyễn Thành Ngh, chị TH xuất trình thêm sổ sách, nhật ký doanh thu xe của anh Đoàn Văn M trong một số năm nhằm chứng minh việc vay mượn của anh Đoàn Văn M đối với ông Nguyễn Thành Ngh không sử dụng vào chi tiêu, sinh hoạt trong gia đình, đồng thời chị TH trình bày, trong năm 2017, hai vợ chồng đã chốt nợ với nhau, tổng số nợ chung khoảng 500.000.000đ, anh chị đã tự chia nhau mỗi người trả một nửa, anh M không hề nói đến các khoản nợ của ông Nguyễn Thành Ngh nên chị giữ nguyên ý kiến không chấp nhận số nợ của ông Nguyễn Thành Ngh là nợ chung của vợ chồng. Chị TH còn trình bày, việc trả lãi hàng tháng đến nay đối với chị B do chị TH thanh toán, trả lãi Quỹ Tín dụng nhân dân xã Hải Hà do anh M thanh toán, đề nghị sau khi ly hôn, hai bên tiếp tục trả các khoản lãi này.

Anh Đoàn Văn M trình bày bổ sung: Đối với số tiền bán xe cổ phần được 62.000.000đ và số tiền anh đã lĩnh hai xuất hội ở anh Vũ Đình H được 52.400.000đ, anh M không nhất chia cho chị TH với lý do anh đã ăn tiêu hết số tiền 62.000.000đ, còn tiền hội là hội bạn bè của anh không liên quan gì đến chị TH. Anh xác nhận chị TH trình bày về việc chốt công nợ năm 2017, việc trả lãi cho chị B, Quỹ tín dụng nhân dân xã Hải Hà, việc chị TH xuất trình giấy xác nhận doanh thu xe trong tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6 năm 2018 âm lịch tổng cộng là 72.858.000đ, sổ sách ghi chép nhật ký doanh thu xe là có thật, chấp nhận việc tiếp tục trả lãi Quỹ tín dụng nhân dân xã Hải Hà như chị TH trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành Ngh, ông Bùi Xuân Kh, bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày. Những người có quyền lợi liên quan anh Vũ Đình H, bà Lâm Thị B, ông Chu Văn D, anh Trần Duy H1, anh Ngô Thanh T1, anh Phạm Văn H2, anh Lưu Văn Q xin được vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 21; Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thông qua việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử cơ bản đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS, riêng ông Bùi Xuân Kh cần nhắc nhở thái độ của ông Kh đối với kiểm sát viên tại phiên tòa.

Về nội dung vụ án, theo quy định tại Điều 51, 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; có đủ căn cứ xử lý hôn giữa chị Bùi Thị TH và anh Đoàn Văn M. Con chung đẻ Ngh giao hai con chung cháu Đoàn Quang Hiếu và cháu Đoàn Thu Hoài cho chị TH nuôi dưỡng, chăm sóc, cần buộc anh M phải có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị TH bằng mức lương tối thiểu của nhà nước hiện nay là 1.390.000đ/1con/tháng cho đến khi các con đến tuổi trưởng thành và tự lập được. Về phần tài sản chung và công nợ chung mà vợ chồng chị TH, anh M đã thống nhất đề Ngh Tòa án chia đôi cho chị TH và anh M mỗi người được sở hữu, sử dụng một nửa tài sản chung và có trách nhiệm thanh toán trả một nửa số nợ chung đã thống nhất, ai không được sử dụng nhà đất thì được quyền lưu cư trong 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật là phù hợp, đối với số nợ 1.417.000.000đ anh M vay NH1 chị TH không công nhận, anh M chưa chứng minh, giải trình về số nợ này thì chưa có đủ cơ sở khẳng định là nợ chung nên cần buộc anh M phải tự có trách nhiệm thanh toán trả số nợ này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vũ Đình H, bà Lâm Thị B, ông Chu Văn D, anh Trần Duy H1, anh Ngô Thanh T1, anh Phạm Văn H2, anh Lưu Văn Q xin được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị TH và anh Đoàn Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn vào ngày 24-11-2000 tại UBND xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Như vậy cuộc hôn nhân này là hợp pháp.

[3] Qua xem xét toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa hôm nay: Xét thấy mâu thuẫn giữa chị Bùi Thị TH và anh Đoàn Văn M là có thật.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình và quan điểm sống không hòa hợp nhau, vợ chồng không tin tưởng nhau nên dẫn đến mâu thuẫn. Chị TH, anh M sống ly thân từ ngày 05 tháng 3 năm 2018 cho đến nay. Nay, chị TH làm đơn xin ly hôn, anh M nhất trí ly hôn.

[4] Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Bùi Thị TH và anh Đoàn Văn M là trầm Tr, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị TH, anh M là phù hợp với quy định tại các điều Điều 51, 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Vợ chồng chị Bùi Thị TH và anh Đoàn Văn M có hai con chung là cháu Đoàn Quang Hiếu, sinh ngày 16-09-2001 và cháu Đoàn Thu Hoài sinh ngày 18-08-2007, hiện nay hai con đang ở cùng với chị TH. Khi ly hôn, các con chung có nguyện vọng ở với chị TH; anh M, chị TH nhất trí để chị TH nuôi dưỡng cả hai con chung, bởi vì, chị TH đang làm giáo viên nên có điều kiện về thời gian trong việc dạy dỗ, chăm sóc hai con tốt hơn anh M. Trong khi anh M làm nghề lái xe không có thời gian ổn định, thường xuyên đi làm ăn xa nhà, nhiều khi đi sớm về muộn, thời gian vừa qua hai con do mình chị TH nuôi dưỡng, chăm sóc là chính, anh M ít quan tâm và có trách nhiệm với hai con đã có xác nhận của chính quyền địa phương về tình trạng hôn nhân. Do đó, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của hai con chung nên tiếp tục giao cháu Hiếu, cháu Hoài cho chị TH nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị TH có yêu cầu anh M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi hai con chung mỗi tháng 3.000.000đ và yêu cầu cấp dưỡng trong một lần. Xét mức cấp dưỡng chị TH đưa ra ở mức cao, không phù hợp với mức thu nhập và điều kiện hoàn cảnh của anh M hiện nay, bởi lẽ, anh M hiện làm nghề lái xe, mức thu nhập không ổn định. Trong khi đó, nuôi dưỡng hai con chung là trách nhiệm của cả anh M và chị TH. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc anh M cấp dưỡng nuôi hai con chung với số tiền mỗi con chỉ bằng mức lương tối thiểu theo quy định của Nghị định 72/2018/NĐ-CP là 1.390.000VNĐ/tháng, cấp dưỡng hàng tháng như anh M tự nhận và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về tài sản chung: Chị TH và anh M xác nhận vợ chồng có quyền sử dụng đất 80m² tại thửa số 208 tờ bản đồ số 27, xóm 15, xã Hải Phúc đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28-06-2004; một nhà xây mái bằng 2 tầng và công trình phụ khép kín xây dựng trên thổ đất này; đồ dùng sinh hoạt gồm có: Một tivi màu 42 inh; một tủ kính; một bộ bàn ghế trường kỷ; một đồng hồ cây điện tử; một gương treo tường; một máy giặt; một tủ lạnh; một bộ bàn ăn; hai tủ gỗ; hai điều hòa. Tại buổi định giá tài sản ngày 01-6-2018, anh M, chị TH đã xác định số tài sản trên có giá trị là 900.000.000đ. Ngoài ra, tại buổi định giá ngày 01-6-2018, anh M, chị TH còn xác định vợ chồng có cổ phần xe ô tô du lịch H1 Hoàng là 450.000.000đ và một xe ô tô BKS 15 A-09080 trị giá 250.000.000đ. Bên cạnh đó, vợ chồng còn có số tiền đã lĩnh hội ở anh Vũ Đình H 52.400.000đ; đã đóng 6 xuất hội tương trợ là 3 chỉ vàng 24 K; Số tiền bán một xe

ô tô được chia cổ phần 62.000.000đ; doanh thu xe trong tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6 năm 2018 âm lịch tổng cộng là 72.858.000đ. Do hai bên đều công nhận số tài sản này là có thật, được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên theo quy định của khoản 1 Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xác định số tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng chị TH và anh M. Tại phiên tòa, việc anh M không đồng ý chia cho chị TH số tiền bán xe cổ phần được 62.000.000đ và tiền đã lĩnh hội được 52.400.000đ với lý do anh đã tiêu dùng cá nhân hết là không có căn cứ chấp nhận vì đây là tài sản chung của vợ chồng nên cần buộc anh M phải có trách nhiệm đối với số tài sản đã quản lý này.

[7] Xét yêu cầu xin nhận tài sản bằng hiện vật của các bên đương sự thì thấy: Khi ly hôn chị TH xin sở hữu, sử dụng nhà, toàn bộ đồ dùng sinh hoạt và quản lý, sử dụng đất, còn cổ phần của ba chiếc xe ô tô và chiếc xe ô tô biển kiểm soát 15A-09080 nhãn hiệu TOYOTA chị tự nguyện đồng ý để cho anh M sở hữu, sử dụng. Anh M xin được sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng và sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch cho chị TH. Xét thấy, chị TH được quyền nuôi dưỡng hai con chung nên cần chỗ ở để nuôi dạy, chăm sóc hai con, chị TH không có nhà ở nào khác để có thể làm nơi sinh sống của ba mẹ con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi phụ nữ, trẻ em, đảm bảo nơi ở cho chị TH và các con, nên giao hiện vật là nhà đất, công trình xây dựng trên đất và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có tổng trị giá 900.000.000đ cho chị TH sở hữu, sử dụng là phù hợp. Đối với cổ phần xe du lịch và chiếc xe ô tô biển kiểm soát 15A-09080 nhãn hiệu TOYOTA, xét thấy anh M làm nghề lái xe, cần có xe để làm ăn kinh doanh dịch vụ du lịch nên cổ phần xe và xe ô tô nói trên giao cho anh M sở hữu, sử dụng là phù hợp.

[8] Về công nợ: Chị Bùi Thị TH và anh Đoàn Văn M đã xác nhận và thống nhất các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Bà Lâm Thị B số tiền 200.000.000đ; ông Bùi Xuân Kh số tiền 70.000.000đ; bà Trần Thị T số tiền 20 chỉ vàng 24k và số tiền lãi từ đầu năm 2018 âm lịch cho đến nay là 8 tháng x 400.000đ/1 tháng = 3.200.000đ chưa thanh toán; Quỹ tín dụng Nhân dân xã Hải Hà số tiền 150.000.000đ, tổng cộng 423.200.000đ và 20 chỉ vàng, quy đổi giá vàng ngày 02-10-2018 là 3.380.000đ/chỉ thì 20 chỉ vàng 24K có giá trị 67.600.000đ. Xét đây là số nợ chung nên cần buộc cả chị TH và anh M cùng phải có trách nhiệm thanh toán trả số nợ này, mỗi người phải có trách nhiệm trả $490.800.000 : 2 = 245.400.000đ$. Do việc vay của Quỹ Tín dụng nhân dân xã Hải Hà dùng để mua xe ô tô biển kiểm soát 15A-09080 nhãn hiệu TOYOTA, sau khi ly hôn, do giao xe cho anh M sử dụng nên buộc anh M có trách nhiệm trả nợ gốc Quỹ tín dụng dân nhân xã Hải Hà, còn số nợ gốc ông Kh, bà B, bà T buộc chị TH có trách nhiệm thanh toán là phù hợp. Đối với khoản lãi của Quỹ tín dụng nhân dân xã Hải Hà và của bà Lâm Thị B, do chị TH, anh M đều xác nhận thống nhất chị TH tiếp tục trả lãi bà B, anh M tiếp tục trả lãi Quỹ tín dụng nhân dân xã Hải Hà nên nguyện vọng trả lãi của chị TH, anh M sau khi ly hôn cần được chấp nhận. Đối với khoản lãi trên nợ gốc của bà T, do chị TH có trách nhiệm trả nợ gốc cho bà T nên buộc chị TH có trách nhiệm thanh toán lãi cho bà T là phù hợp.

Chị TH được chia sở hữu, sử dụng nhà, toàn bộ đồ dùng sinh hoạt và quyền sử dụng đất có tổng giá trị: 900.000.000đ

Chị TH phải trả nợ: 200.000.000đ + 70.000.000đ + 20 chỉ vàng 24 K tương ứng 67.600.000đ + 3.200.000đ lãi vàng trong 8 tháng = 340.800.000đ.

Chị TH sở hữu, sử dụng giá trị tài sản còn lại:

$$900.000.000đ - 340.800.000đ = 559.200.000đ.$$

Anh M được sở hữu các tài sản gồm: Cổ phần xe ô tô du lịch H1 Hoàng trị giá 450.000.000đ và một xe ô tô BKS 15 A-09080 trị giá 250.000.000đ; số tiền đã lĩnh hội ở anh Vũ Đình H 52.400.000đ; đã đóng 6 xuất hội tương trợ là 3 chỉ vàng 24 K trị giá 10.140.000đ; Số tiền bán một xe ô tô được chia cổ phần 62.000.000đ; doanh thu xe trong tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6 năm 2018 âm lịch tổng cộng là 72.858.000đ. Tổng giá trị tài sản anh M được chia: 897.398.000đ.

Anh M phải trả nợ: 150.000.000đ.

Anh M được chia sở hữu, sử dụng số tài sản có giá trị:

$$897.398.000đ - 150.000.000đ = 747.398.000đ$$

Anh M còn phải thanh toán chênh lệch chia tài sản cho chị TH là:

$$559.200.000đ + 747.398.000đ : 2 - 559.200.000đ = 94.099.000đ$$

[9] Xét khoản nợ 1.417.000.000đ mà anh Đoàn Văn M khai vợ chồng vay của ông Nguyễn Thành Ngh, chị TH không công nhận là khoản vay chung của vợ chồng thì thấy: Đến nay anh M và ông Ngh có chứng cứ gồm 9 biên bản giao nhận tiền, 04 bản hợp đồng cho vay tiền, 03 biên bản đối chiếu công nợ để chứng minh cho việc vay nợ. Lời khai của anh M về số nợ 1.417.000.000đ phù hợp với lời khai của ông Ngh cho anh M vay tiền. Như vậy, việc anh M vay nợ 1.417.000.000 của ông Ngh là có thật. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Tòa án, anh M, chị TH, ông Ngh đều khẳng định, anh M là người hỏi vay ông Ngh, chị TH không nhận tiền và viết giấy tờ cũng như không hay biết gì về các khoản vay này. Đồng thời, trong năm 2017, chị TH, anh M đã chốt các khoản nợ chung, khi đó anh M không kê khai gì về khoản nợ của ông Ngh. Tại phiên tòa, chị TH giải trình về quá trình mua đất, xây nhà, mua bán xe, xuất trình các tài liệu phù hợp với tài sản, công nợ mà vợ chồng anh chị hiện có. Lời khai của chị TH phù hợp với lời khai của người làm chứng, chứng minh lời khai của chị TH là có căn cứ. Trong khi đó, anh M không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền vay của ông Ngh anh đã đưa vào sử dụng mục đích chung của gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định khoản nợ 1.417.000.000 đồng của ông Nguyễn Thành Ngh chưa đủ căn cứ xác định là khoản nợ chung của vợ chồng mà xác định đây là nợ riêng của anh Đoàn Văn M nên cần buộc anh M phải tự có trách nhiệm thanh toán trả hết số nợ này cho ông Ngh.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Bùi Thị TH phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản, số tiền chị TH đã nộp tạm ứng án phí được đối trừ vào số tiền chị TH phải nộp. Anh Đoàn Văn M phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Do số nợ anh M phải thanh toán trả nợ vượt mức tài sản anh được chia nên anh M không phải nộp án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 33; Điều 51, 55, 59, 60, 62, 81,82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463; 466; 468; 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị TH và anh Đoàn Văn M.

2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung cháu Đoàn Quang Hiếu, sinh ngày 16-09-2001 và cháu Đoàn Thu Hoài sinh ngày 18-08-2007 cho chị Bùi Thị TH trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; anh Đoàn Văn M phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho chị TH mỗi con 1.390.000đ một tháng, kể từ tháng 10 năm 2018 đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Anh M được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh M thực hiện quyền thăm nom con nH1 không được lạm dụng việc thăm con để gây cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con.

3. Về tài sản chung và công nợ:

- Chia cho chị Bùi Thị TH được quyền sử dụng diện tích thổ đất ở 80m² tại thửa số 208 tờ bản đồ số 27 ở xóm 15, xã Hải Phúc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng cấp ngày 28-06-2004 và quyền sở hữu một nhà xây mái bằng 2 tầng và công trình phụ khép kín trên diện tích đất này; một tivi màu 42 inch, một tủ kính, một bộ bàn ghế trường kỷ, một đồng hồ cây điện tử, một gương treo tường, một máy giặt, một tủ lạnh, một bộ bàn ăn, hai tủ gỗ, hai điều hòa. Tổng trị giá là tài sản 900.000.000đ nH1 chị TH phải có trách nhiệm thanh toán trả các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Bà Lâm Thị B 200.000.000đ; ông Bùi Xuân Kh 70.000.000đ; bà Trần Thị T 20 chỉ vàng 24 K và lãi 3.200.000 đồng. Tổng cộng nợ 273.200.000đ và 20 chỉ vàng 24K (hai trăm bảy mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng). Chị TH còn phải có trách nhiệm thanh toán tiền lãi hàng tháng cho bà B, bà T theo thỏa thuận.

- Chia cho anh Đoàn Văn M được quyền sở hữu, sử dụng một xe ô tô BKS 15 A-09080 nhãn hiệu TOYOTA trị giá 250.000.000đ; cổ phần kinh doanh xe ô tô du lịch H1 Hoàng gồm 3 xe: biển số 29B-06524 (45 chỗ); biển số 18B-01483 (16 chỗ xe Forx); biển số 18B-00373 (29 chỗ xe Samco đời 2012) tổng giá trị cổ phần là 450.000.000đ (bốn trăm năm mươi triệu đồng); Số tiền bán xe cổ phần được 62.000.000đ; doanh thu xe trong tháng 2, tháng 3, tháng 4, tháng 5, tháng 6 năm

2018 âm lịch tổng cộng là 72.858.000đ; số tiền đã lĩnh hội là 52.400.000đ đang do anh M quản lý; số vàng 3 chỉ 24K thuộc hội do anh Vũ Đình H làm trưởng hội. Anh M phải có trách nhiệm thanh toán trả khoản nợ Quỹ tín dụng nhân dân xã Hải Hà số tiền 150.000.000đ (một trăm lăm mươi triệu đồng) và số lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký ngày 08 tháng 02 năm 2018 đến khi thanh toán xong.

- Anh Đoàn Văn M phải thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị TH là 94.099.000đ. (chín mươi tư triệu không trăm chín mươi chín nghìn đồng)

Buộc anh Đoàn Văn M còn phải có trách nhiệm thanh toán trả khoản nợ riêng cho ông Nguyễn Thành Ngh số tiền 1.417.000.000đ (một tỷ bốn trăm mười bảy triệu đồng).

Chị Bùi Thị TH có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Bùi Thị TH phải nộp phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 30.131.000đ án phí chia tài sản nH1 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.300.000đ tại biên lai số 0002454 ngày 05-4-2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, chị Bùi Thị TH còn phải nộp 28.131.000đ (hai mươi tám triệu một trăm ba mươi một nghìn).

- Anh Đoàn Văn M phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi gửi :

- TAND tỉnh Nam Định: (1 bản);
- VKSND tỉnh+huyện: (2 bản);
- Chi cục THADS huyện: (1 bản);
- UBND xã Hải Phúc: (1 bản);
- Cấp cho đương sự: (12 bản);
- Lưu hồ sơ: (1 bản);
- Lưu văn phòng: (1 bản).

